

**TÒA ÁN NHÂN DÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TỈNH KIÊN GIANG**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: 161/2017/DS-PT*

*Ngày: 19/9/2017.*

*V/v: “Tr/c quyền sử dụng đất*

*và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.*

## **NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Võ Kế Nghiệp*

*Các Thẩm phán:*

*Ông Nguyễn Thành Tấn*

*Ông Lê Lâm Sơn*

**\* Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

**\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang:** Bà Trần Thị Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 77/2017/TLPT-DS ngày 03 tháng 7 năm 2017 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 28/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 154/2017/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1. Ông Trần Quang T, sinh năm 1955

2. Bà Trần Thị Kim Đ, sinh năm 1959

3. Chị Trần Thị Bích T, sinh năm 1987

4. Chị Trần Thị Thúy H; sinh năm 1980

5. Anh Trần Quang T1, sinh năm 1984

Cùng trú tại: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Bà Trần Thị Kim Đ, chị Trần Thị Bích T, chị Trần Thị Thúy H, anh Trần Quang T1 ủy quyền cho ông Trần Quang T tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền ngày 21/5/2015.

*\* Bị đơn có yêu cầu phản tố:*

1. Ông Trần Ngọc V, sinh năm 1983.

Trú tại: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1939. (Đã chết)

*\* Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N:*

1. Ông Trần Quốc L (cha của anh V).

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C, Kiên Giang.

2. Ông Trần Hữu N (đã chết).

*\* Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Hữu N:*

1. Bà Phan Thị Ngọc X, sinh năm 1959.

2. Anh Trần Tấn Đ, sinh năm 1986.

3. Anh Trần Ngọc Huỳnh C, sinh năm 1988.

4. Anh Trần Ngọc Như Y, sinh năm 1989.

5. Anh Trần Hữu L, sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Ông Trần Quốc L, bà Phan Thị Ngọc X cùng các con của ông Trần Hữu N là Trần Tấn Đ, Trần Ngọc Huỳnh C, Trần Ngọc Như Y, Trần Hữu L đã ủy quyền cho anh Trần Ngọc V tham gia tố tụng theo Văn bản ủy quyền ngày 27/6/2016 và ngày 7/4/2017.

*\* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Trần Thị V, sinh năm 1980. (vợ anh V)

Địa chỉ: Ấp A, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. Ông Trần Quốc B, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Khu phố N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

3. Ông Trần Huy H, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

4. Ông Trần Quang Q, sinh năm 1954.

5. Ông Trần Quang S, sinh năm 1963.

6. Bà Trần Thị Nguyệt Đ, sinh năm 1959.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

7. UBND huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Văn Đ. Chức vụ: Cán bộ Phòng tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn L, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

8. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Hoàng Ngọc L - Chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn L, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

9. Bà Huỳnh Bích T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn.

*(Ông Trần Quang T có mặt tại phiên tòa, anh Trần Ngọc V, bà Trần Thị V, ông Trần Quốc B, ông Trần Huy H, ông Trần Quang Q, ông Trần Quang S, bà Trần Thị Nguyệt Đ, bà Huỳnh Bích T, đại diện UBND huyện C, đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C, tỉnh Kiên Giang vắng mặt tại phiên tòa)*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* Nguyên đơn, đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn bà Trần Thị Kim Đ, chị Trần Thị Bích T, chị Trần Thị Thúy H, anh Trần Quang T1, ông Trần Quang T trình bày:

Vào khoảng năm 1959, ông Trần Văn T (ông nội của anh Trần Ngọc V) có mượn của ông Trần Văn D (ông nội của ông Trần Quang T ) 01 thửa đất để ở và có giấy tờ, đồng thời thỏa thuận khi nào có chỗ ở thì trả lại, diện tích cụ thể không biết bao nhiêu vì không có đo đạc, chỉ biết là thửa đất đó là loại đất vườn tạp. Đến năm 1998, ông Trần Quang T đi kê khai đăng ký QSD đất và được xét cấp giấy chứng nhận QSD đất với diện tích 2.355m<sup>2</sup> (do đất này là của ông nội cho). Do ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị N không có chỗ ở nên ông Trần Quang T tiếp tục cho ở nhờ. Đến năm 2013, anh Trần Ngọc V, bà Nguyễn Thị N bỏ đất trống không ở trên phần đất này nên ông Trần Quang T định đến xây nhà ở thì xảy ra tranh chấp.

Hiện nay bà Nguyễn Thị N đã chết và gia đình anh V chôn cất bà N tại phần đất tranh chấp, hiện vợ chồng anh Trần Ngọc V, chị Trần Thị V ở trên phần đất tranh chấp.

Đối với phần đất còn tranh chấp với ông Di Thành Đ có diện tích  $49,10\text{m}^2$  (thể hiện trong bản vẽ: ngang 2,30m; dài cạnh 1 - 2 = 19,60m, dài cạnh 3 - 6 = 19,70m) thì ông Trần Quang T thống nhất không yêu cầu.

Nay ông Trần Quang T đồng thời là người đại diện ủy quyền cho bà Trần Thị Kim Đ, chị Trần Thị Bích T, chị Trần Thị Thúy H, anh Trần Quang T1 yêu cầu Tòa án công nhận phần đất trên thuộc quyền sử dụng của các nguyên đơn, đồng thời buộc vợ chồng anh Trần Ngọc V phải di dời tháo dỡ nhà, các vật kiến trúc khác gắn liền trên đất và hoa màu trên đất để trả lại cho ông diện tích đất theo đo đạc thực tế tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, Kiên Giang.

Đối với phần tranh chấp với ông Di Thành Đ có diện tích  $49,10\text{m}^2$  thì ông thống nhất không yêu cầu. Nếu sau khi Tòa án xét xử công nhận diện tích đất tranh chấp theo đo đạc thực tế cho ông thì ông sẽ tự khởi kiện thành vụ án khác đối với phần diện tích  $49,10\text{m}^2$ .

\* Bị đơn có yêu cầu phản tố - anh Trần Ngọc V (cũng là người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N gồm ông Trần Quốc L, ông Trần Hữu N đã chết và có vợ, các con là: Phan Thị Ngọc X, Trần Tấn Đ, Trần Ngọc Huỳnh C, Trần Ngọc Như Y, Trần Hữu L) trình bày:

Anh V xác nhận nguồn gốc phần đất tranh chấp giữa anh và ông Trần Quang T là đất quy khu chiến lược, ông bà nội anh về sinh sống ổn định từ năm 1959 và không có ai tranh chấp, cho đến năm 1998 Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với phần đất trên cho ông Trần Quang T. Khi đó anh và ông bà nội anh đều biết việc cấp giấy trên cho ông Trần Quang T.

Năm 1998 ông nội anh là ông Trần Văn T có làm đơn khiếu nại nhưng không được giải quyết, năm 2006 thì ông nội anh chết, sau đó bà nội anh là bà Nguyễn Thị N tiếp tục khiếu nại nhưng chính quyền địa phương vẫn không giải quyết. Thời điểm đó chú ruột của anh là ông Trần Hữu N vẫn ở chung nhà bà nội và xây dựng nhà ở kiên cố cho đến nay có sửa chữa nhiều lần, anh V đã ở trên đất này cùng ông bà nội anh trên 20 năm. Anh V xác nhận ông bà nội anh không mượn phần đất trên của ông Trần Văn D. Trong quá trình giải quyết anh có trình bày phần đất tranh chấp có nguồn gốc là ông Trần Văn T mượn của ông Trần Văn D, lý do anh trình bày như vậy

là do anh không có hiểu biết nhiều, nay anh đã tìm hiểu và xác định lại phần đất trên ông bà nội anh không mượn của ông Trần Văn D.

Hiện nay bà nội anh là bà Nguyễn Thị N đã chết, các con của bà Ngôm có: ông Trần Quốc L, sinh năm 1957 (là cha của anh V) và ông Trần Hữu N (đã chết), vợ và các con của ông Nghi gồm: Phan Thị Ngọc X, Trần Tấn Đ, Trần Ngọc Huỳnh C, Trần Ngọc Như Y, Trần Hữu L đã ủy quyền cho anh và bà N trước khi chết cũng thống nhất để lại phần đất nêu trên cho anh.

Đối với phần đất còn tranh chấp với ông Di Thành Đ có diện tích 49,10m<sup>2</sup> thì anh V thống nhất không yêu cầu.

Nay anh V yêu cầu Tòa án bác đơn khởi kiện của ông Trần Quang T và công nhận thửa đất có diện tích theo đo đạc thực tế cùng tài sản trên đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, Kiên Giang là thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Nguyễn Thị N vì lý do đất này ông bà anh đã ở ổn định từ năm 1959 cho đến nay; đồng thời yêu cầu Tòa án xử hủy giấy chứng nhận QSD đất của ông Trần Quang T và yêu cầu UBND huyện C cấp lại giấy chứng nhận QSD đất cho bà Nguyễn Thị N. Nếu Tòa án xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh thì gia đình anh sẽ tự di dời nhà và mồ mả đi không yêu cầu hỗ trợ.

Đối với phần đất còn tranh chấp với ông Di Thành Đ có diện tích 49,10m<sup>2</sup> thì anh V thống nhất không yêu cầu. Nếu sau khi Tòa án xét xử công nhận toàn bộ diện tích theo đo đạc thực tế nêu trên cho bà N thì các hàng thừa kế của bà N sẽ tự khởi kiện thành vụ án khác đối với phần diện tích 49,10m<sup>2</sup>.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Chị Trần Thị V trình bày:

Chị thống nhất theo lời trình bày của anh Trần Ngọc V và chị có yêu cầu nếu Toà án công nhận phần đất trên là của bà N và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N thì chị vẫn tiếp tục ở; nếu Toà án công nhận phần đất trên là của ông Trần Quang T thì chị sẽ dọn đi, không có yêu cầu bồi thường và tiền hỗ trợ di dời.

2. Theo đơn xin từ chối tham gia tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các con ông Trần Quang P (cha ông Trần Quang T) bao gồm ông Trần Quốc B, ông Trần Huy H, ông Trần Quang Q, ông Trần Quang S và bà Trần Thị Nguyệt Đ trình bày:

Nguyên trước đây vào năm 1959, ông nội của các ông bà là Trần Văn D, sinh năm 1902 trú tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang có cho ông Trần Văn T mượn

một thửa đất ở tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang và thỏa thuận sau này ông Trần Văn T trả lại phần đất trên lại cho cha các ông bà là ông Trần Quang P. Nhưng khi ông P còn sống có cho thửa đất tranh chấp trên cho ông Trần Quang T diện tích không nhớ bao nhiêu mét vuông.

Nay ông Trần Quang P đã chết nên các ông bà không yêu cầu tranh chấp đòi với phần đất tranh chấp trên, phần đất này hiện nay ông Trần Quang T đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên thuộc quyền sử dụng của ông Trần Quang T. Ông Trần Quang T có quyền khởi kiện bà Nguyễn Thị N và anh Trần Ngọc V. Các ông bà xin từ chối tham gia tố tụng, không bị ép buộc hay xúi giục và không khiếu nại về sau.

3. UBND huyện C - đại diện ủy quyền ông Phạm Văn Đ có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 05/4/2017 nhưng đến ngày 28/4/2017 thì có mặt trình bày:

Vào khoảng năm 1996 - 1997, Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận QSD đất của xã xét và trình lên UBND huyện C xét cấp giấy chứng nhận QSD đất cho dân, trong đó UBND xã M xét hộ ông Trần Quang T đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận QSD đất và đề nghị UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất, do đó UBND huyện C đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông Trần Quang T.

Đối với ý kiến của anh V cho rằng ông Trần Văn T và bà N có khiếu nại nhiều lần nhưng các cấp không giải quyết là không có cơ sở vì anh V không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh việc khiếu nại trên.

Nay đại diện Ủy ban nhân dân huyện C - ông Đ có ý kiến: UBND huyện C xác định trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông Trần Quang T là đúng theo quy định pháp luật, do đó đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập xác minh được để xét xử. Nếu xác định việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Trần Quang T là đúng thì công nhận, nếu xác định việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Trần Văn T là sai thì Tòa án huỷ giấy chứng nhận QSD đất trên. UBND huyện C sẽ căn cứ vào bản án cuối cùng của Tòa án các cấp để giải quyết cho đương sự.

4. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - đại diện theo ủy quyền ông Hoàng Ngọc L, chức vụ Phó Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện C trình bày:

Vào ngày 24/3/2015 ông Trần Quang T cùng vợ là Trần Thị Kim Đ có ký hợp đồng tín dụng số 7709-2015LA01150 vay vốn tại Ngân hàng nông nghiệp và phát

triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện C, tỉnh Kiên Giang để vay số tiền là 10.000.000đ và lãi suất thỏa thuận là 10,5%/năm, hạn trả vào ngày 23/3/2016 và có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.355m<sup>2</sup>, số vào sổ M 988205 do UBND huyện C cấp 29/10/1998, thửa đất 47 ; tờ bản đồ 01 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, Kiên Giang do ông Trần Quang T đứng tên. Đến ngày 23/3/2016 ông Trần Quang T đã thanh toán dứt điểm số nợ trên cho Ngân hàng.

Nay giữa hộ ông Trần Quang T cùng bà Nguyễn Thị N, anh Trần Ngọc V tranh chấp quyền sử dụng đất đối với phần đất thế chấp cho Ngân hàng nêu trên thì đại diện Ngân hàng không có ý kiến gì trong vụ kiện trên vì ông Trần Quang T đã thanh toán xong cho Ngân hàng số tiền nợ trên và ông Trần Quang T cũng đã nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tranh chấp nêu trên, việc tranh chấp trên không liên quan gì đến Ngân hàng nên Ngân hàng xin được từ chối tham gia tố tụng trong vụ kiện trên.

5. Bà Huỳnh Bích T vắng mặt tại phiên tòa nhưng theo biên bản lấy lời khai ngày 06/9/2016 bà Thu trình bày:

Bà T xác nhận bà là vợ của ông Di Thành Đ và là người có đất giáp ranh với phần đất tranh chấp giữa hai hộ ông Trần Quang T và anh V. Bà Thu ở trên phần đất của bà được trên 30 năm. Khi bà về sống trên phần đất của bà thì bà có nghe ông Trần Văn T là chồng của bà Nguyễn Thị N và là ông nội của Trần Ngọc V nói lại là thửa đất đang tranh chấp trước đây ông Thống có làm giấy tay mượn của ông Trần Văn D để ở, mượn ở khi nào ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị N chết sẽ trả lại cho ông Trần Văn D, bà không thấy giấy tờ, và không biết diện tích đất bao nhiêu, khi đó thửa đất tranh chấp trên còn thấp, đất lung trũng, gia đình ông Trần Văn T bồi đắp nền nhà để ở và có trồng trọt hoa màu cây trái trên đất như: cây sao, cây dừa, tre, bình bác.

Sau khi xảy ra tranh chấp phần đất hậu thửa đất tranh chấp giáp ranh với đất bà thì anh V cũng tranh chấp với phần đất của bà ngang trên 19m, dài tính từ hậu chạy ra mặt tiền trên 2m.

Nay bà Thu xác định phần đất giữa ông Trần Quang T và anh V đang tranh chấp hiện đo đạc thì xảy ra tranh chấp với phần đất hậu của bà chiều ngang hậu là 19m, dài từ hậu đến mặt tiền khoảng trên 2m, hiện nay bà không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xử lý trong vụ kiện này. Chồng bà là ông Di Thành Đ chết năm 2015, gia đình bà đơn chiếc nên bà T xin vắng mặt và từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án từ

khi Tòa hòa giải đến khi xét xử. Bà không khiếu nại gì và sẽ tranh chấp khởi kiện sau nếu anh Trần Ngọc V và ông Trần Quang T tranh chấp phần đất của bà.

*\* Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2017/DS-ST ngày 28/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:*

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 40, Điều 147, 144, 150, 227, 266, 269 và Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 688 BLDS; Điều 100, 106 và Điều 166 Luật đất đai năm 2014. Khoản 01 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Trần Quang T, bà Trần Thị Kim Đ; chị Trần Thị Bích T; chị Trần Thị Thúy H; anh Trần Quang T về việc yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích là  $2.355m^2$  (theo đo đạc thực tế là  $1.711.90m^2$ ), do UBND huyện C cấp 29/10/1998, thửa đất 47; tờ bản đồ 01 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, Kiên Giang là của hộ ông Trần Quang T và yêu cầu bị đơn anh Trần Ngọc V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị V di dời tháo dỡ nhà, cây cối trên đất và hai nền mộ của bà Nguyễn Thị N và ông Trần Hữu N trả lại phần đất nêu trên cho gia đình ông Trần Quang T.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn anh Trần Ngọc V đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N gồm ông Trần Quốc L, ông Trần Hữu N đã chết và vợ, các con ông Nghi là: bà Phan Thị Ngọc X, anh Trần Tấn Đ, Trần Ngọc Huỳnh C, Trần Như Y, Trần Hữu L về việc công nhận phần đất có diện tích đo đạc thực tế là  $1.711,90m^2$  đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị N (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N được QSD đất.) và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất của hộ ông Trần Quang T.

Công nhận cho hộ ông Trần Quang T cùng vợ và các con là bà Trần Thị Kim Đ; chị Trần Thị Bích T; chị Trần Thị Thúy H; anh Trần Quang T được quyền sử dụng đất diện tích cụ thể như sau:

Cạnh 5 - 8 = 8,8m giáp lộ đàng.

Cạnh 6 - 7 = 9,85m giáp phần đất đang tranh chấp với Di Thành Đ.

Cạnh 6 - 5 = 91,7m giáp đất Di Thành Đ.

Cạnh 7 - 8 = 91,8m giáp đất Trần Ngọc V (vị trí ranh giới mới sáng lập)

Tổng diện tích là 855,568 m<sup>2</sup>.

Nằm trong diện tích đất là 2.355m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế là 1.711.90m<sup>2</sup>), do UBND huyện C cấp cho hộ ông Trần Quang T ngày 29/10/1998, thửa đất 47; tờ bản đồ 01 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, Kiên Giang.

Công nhận cho bà Nguyễn Thị N những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà Nguyễn Thị N gồm ông Trần Quốc L, ông Trần Hữu N đã chết vợ, các con ông Nghi là: bà Phan Thị Ngọc X, anh Trần Tấn Đ, Trần Ngọc Huỳnh C, Trần Như Y, Trần Hữu L được quyền sử dụng và sở hữu. Diện tích được chia cụ thể như sau :

Cạnh 8 - 4 = 8,8m giáp lộ đal.

Cạnh 7 - 3 = 9,85m giáp phần đất đang tranh chấp với Di Thành Đ.

Cạnh 7 - 8 = 91,8m giáp đất Trần Quang T (vị trí ranh giới mới sáng lập)

Cạnh 4 - 3 = 91,9m giáp đất Di Thị L ;

Trên đất có 02 ngôi mộ và hoa màu cây cối trên đất,

Tổng diện tích là 856,501m<sup>2</sup>

Nằm trong diện tích đất là 2.355m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế là 1.711.90m<sup>2</sup>), do UBND huyện C cấp cho hộ ông Trần Quang T ngày 29/10/1998, thửa đất 47, tờ bản đồ 01, đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, Kiên Giang.

- Tạm giao cho anh V và chị Trần Thị V quản lý tài sản được công nhận đến khi những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà N làm thủ tục đứng tên phần đất trên theo quy định của pháp luật.

- Buộc bị đơn anh Trần Ngọc V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị V và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà Ngõm ông Trần Quốc Lễ, ông Trần Hữu N đã chết vợ, các con ông Nghi là: bà Phan Thị Ngọc X, anh Trần Tấn Đ, Trần Ngọc Huỳnh C, Trần Ngọc Như Ý, Trần Hữu L tháo dỡ di dời căn nhà và cây cối hoa màu trên phần đất tranh chấp được Tòa công nhận cho đồng nguyên đơn trả lại cho đồng nguyên đơn trong thời hạn là 6 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

- Kiến nghị UBND huyện C thu hồi, huỷ bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích có diện tích là 2.355m<sup>2</sup> số vào sổ M 988205 do UBND huyện C cấp cho hộ ông Trần Quang T ngày 29/10/1998, thửa đất 47 ; tờ bản đồ 01 tọa lạc tại

ấp T, xã M, huyện C, Kiên Giang để điều chỉnh, cấp lại theo đúng diện tích thực tế cho hộ ông Trần Quang T và bà Nguyễn Thị N (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N gồm ông Trần Quốc L, ông Trần Hữu N đã chết vợ, các con ông Nghi là: bà Phan Thị Ngọc X, anh Trần Tấn Đ, Trần Ngọc Huỳnh C, Trần Ngọc Như Y, Trần Hữu L) do HĐXX công nhận.

\* Ngày 12/5/2017, nguyên đơn (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà Trần Thị Kim Đ, chị Trần Thị Thúy H, anh Trần Quang T1, chị Trần Thị Bích T) là ông Trần Quang T có đơn kháng cáo với nội dung:

Ông không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2017/DS-ST ngày 28/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang. Nay ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc bị đơn và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà N tháo dỡ nhà, di dời cây trồng để trả lại cho ông toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Quang T yêu cầu Tòa án buộc bị đơn anh Trần Ngọc V và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N tháo dỡ căn nhà, công trình và cây trồng trên đất để trả lại cho ông toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang đã phát biểu quan điểm về việc tuân theo tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định pháp luật. Về nội dung, xét kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận nên đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, nguyên đơn, HĐXX thấy rằng:*

[1] Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đồng thời là người đại diện cho các nguyên đơn là ông Trần Quang T cho rằng: Đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông là ông Trần Văn D. Vào năm 1959, gia đình ông Trần Văn T, bà N (là ông bà nội anh Trần Ngọc V) có mượn thửa đất trên để ở. Khi mượn đất có làm giấy tay thỏa thuận khi nào ông bà có chỗ ở sẽ trả lại cho ông Trần Quang P (cha của ông Trần Quang T). Đến năm 1998, ông Trần Quang T đi kê khai đăng ký QSD đất và được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất diện tích 2.355m<sup>2</sup>,

theo thửa đất 47; tờ bản đồ 01, cho hộ ông Trần Quang T vào 29/10/1998, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, Kiên Giang nhưng thửa đất trên hiện nay anh V và chị Trần Thị V (vợ anh V) đang ở trên phần đất này, vì ông Trần Văn T và bà N đã chết.

Tại biên bản hòa giải ngày 22/5/2015; ngày 02/6/2015 và Biên bản hòa giải yêu cầu phản tố của bị đơn; Biên bản hòa giải ngày 23/6/2016; ngày 08/8/2016 của bị đơn, anh Trần Ngọc V thừa nhận: Khoảng năm 1959, ông Trần Văn T và bà N có mượn đất của ông Trần Văn D (ông nội của ông Trần Quang T) để ở và hứa khi nào có chỗ ở sẽ trả lại cho ông Trần Quang P (cha ông Trần Quang T).

Lời khai của ông Thừa, anh V phù hợp với lời khai của những người làm chứng là ông Di Thành K, ông Lê Tấn G đều thống nhất xác định: Đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Trần Văn D cho ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị N mượn ở (BL 102, 103).

Đồng thời, tại công văn số: 17/CV-UBND ngày 09/9/2015 của UBND xã M và Công văn số: 122/CV-TNMT ngày 29/6/2015 của Phòng tài Nguyên Môi trường huyện C thể hiện: Việc UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông Trần Quang T diện tích đất là 2.355m<sup>2</sup>, thửa đất 47, tờ bản đồ 01 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, Kiên Giang là đúng trình tự, đúng đối tượng; đất có nguồn gốc sử dụng là của ông bà để lại (BL 69, 77, 154).

Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Trần Văn D (ông nội ông Trần Quang T) cho ông Trần Văn T (ông nội ông Trần Ngọc V) mượn ở và buộc anh Trần Ngọc V và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị N phải trả lại đất đang tranh chấp cho các nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Tuy nhiên, gia đình anh Trần Ngọc V mặc dù mượn đất của gia đình ông Trần Quang T nhưng phía bị đơn đã có quá trình sử dụng đất lâu dài (cụ thể từ năm 1959 cho đến nay) phía bị đơn đã có công sức đóng góp, quản lý, giữ gìn, tôn tạo đối với phần đất này. Mặt khác, trong quá trình sử dụng đất gia đình anh V đã thực hiện nghĩa vụ về thuế đối với nhà nước (BL 21a); đồng thời, trên phần đất tranh chấp cũng có hai ngôi mộ của bà Nguyễn Thị N và ông Trần Hữu N, khi chôn cất hai ngôi mộ này được ông Trần Quang T đồng ý. Hơn nữa, hiện gia đình anh V không có chỗ ở nào khác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét về nguồn gốc đất, quá trình bồi đắp, tôn tạo, quản lý trong việc sử dụng đất để chia cho nguyên đơn và bị đơn mỗi bên được quyền sử dụng  $\frac{1}{2}$  diện tích đất là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật. Do đó,

Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quang T.

Do đó, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang; Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Quang T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2017/DS-ST ngày 28/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang.

**\* Về án phí:**

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Buộc ông Trần Quang T và bà Trần Thị Kim Đ; chị Trần Thị Bích T; chị Trần Thị Thúy H, anh Trần Quang T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 200.000đ, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) mà ông Trần Quang T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000039 ngày 06/5/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Buộc anh Trần Ngọc V đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà N gồm ông Trần Quốc L, (ông Trần Hữu N đã chết) và vợ, các con là: bà Phan Thị Ngọc X, anh Trần Tấn Đ, Trần Ngọc Huỳnh C, Trần Ngọc Như Y, Trần Hữu L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) mà ông Trần Ngọc V và bà Nguyễn Thị N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000106 ngày 05/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Kiên Giang.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Ông Trần Quang T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền 300.000 đồng, khấu trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà ông Trần Quang T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005833 ngày 12/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Kiên Giang.

**\* Chi phí đo đạc, thẩm định giá:** Tiền chi phí định giá tài sản là 2.200.000đ; chi phí sao lục hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ của Trần Quang T 250.000đ; tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với phần đất tranh chấp là 743.000đ. tổng cộng số tiền là 3.193.000đ.

Do yêu cầu của đồng nguyên đơn và bị đơn được chấp nhận một phần nên mỗi người phải nộp  $\frac{1}{2}$  chi phí nêu trên là  $3.193.000đ : 2 = 1.596.500đ$ , ông Trần Quang T đã nộp xong số tiền chi phí định giá tài sản là 2.200.000đ theo hóa đơn số 0000079 ngày 13/9/2016; chi phí sao lục hồ sơ cấp giấy của Trần Quang T theo biên lai số 0027948 ngày 12/9/2016 là 250.000đ và tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với phần đất tranh chấp là 743.000đ theo biên lai thu số 0021553 ngày 17/5/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, tổng cộng số tiền là 3.193.000đ. Do đó, buộc

anh V và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N gồm ông Trần Quốc L, các con ông Trần Hữu N là: Bà Phan Thị Ngọc X, anh Trần Tấn Đ, Trần Ngọc Huỳnh C, Trần Ngọc Như Y, Trần Hữu L phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Trần Quang T số tiền là 1.596.500 đồng.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 - Bộ luật tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Quang T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà Trần Thị Kim Đ; chị Trần Thị Bích T; chị Trần Thị Thúy H, anh Trần Quang T1.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 28/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, 106 và Điều 166 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ khoản 1, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Điều 131, 132 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005; Nghị quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

#### **Xử:**

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Trần Quang T, bà Trần Thị Kim Đ; chị Trần Thị Bích T; chị Trần Thị Thúy H; anh Trần Quang T1 về việc yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích là 2.355m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế là 1.711.90m<sup>2</sup>), do UBND huyện C cấp 29/10/1998, thửa đất 47; tờ bản đồ 01 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, Kiên Giang là của hộ ông Trần Quang T với yêu cầu bị đơn anh Trần Ngọc V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị V di dời tháo dỡ nhà, cây cối mồ mả trên đất và trả lại phần đất nêu trên cho gia đình ông Thừa.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn anh Trần Ngọc V đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N gồm ông Trần Quốc L, ông Trần Hữu N (đã chết) và vợ, các con ông Trần Hữu N là: bà Phan Thị Ngọc X, anh Trần Tấn Đ, Trần Ngọc

Huỳnh C, Trần Ngọc Như Ý, Trần Hữu L về việc đề nghị công nhận phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 1.711,90 m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, Kiên Giang thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị N (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N được QSD đất) và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất của hộ ông Trần Quang T.

[3] Công nhận cho hộ ông Trần Quang T cùng vợ và các con là bà Trần Thị Kim Đ; chị Trần Thị Bích T; chị Trần Thị Thúy H; anh Trần Quang T1 được quyền sử dụng đất diện tích cụ thể như sau:

Cạnh 5 - 8 = 8,8 m giáp lộ đal.

Cạnh 6 - 7 = 9,85 m giáp phần đất đang tranh chấp với Di Thành Đ.

Cạnh 6 - 5 = 91,7 m giáp đất Di Thành Đ.

Cạnh 7 - 8 = 91,8 m giáp đất Trần Ngọc V (vị trí ranh giới mới sáng lập).

Tổng diện tích đất được chia là 855,568 m<sup>2</sup>.

[4] Công nhận cho bà Nguyễn Thị N những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N gồm ông Trần Quốc L, ông Trần Hữu N đã chết vợ, các con ông Trần Hữu N là: Bà Phan Thị Ngọc X, anh Trần Tấn Đ, Trần Ngọc Huỳnh C, Trần Ngọc Như Y, Trần Hữu L được quyền sử dụng và sở hữu. Diện tích được chia cụ thể như sau :

Cạnh 8 - 4 = 8,8 m giáp lộ đal;

Cạnh 7 - 3 = 9,85 m giáp phần đất đang tranh chấp với Di Thành Đ;

Cạnh 7 - 8 = 91,8m giáp đất Trần Quang T (vị trí ranh giới mới sáng lập) ;

Cạnh 4 - 3 = 91,9m giáp đất Di Thị L;

Trên đất có 02 ngôi mộ và hoa màu cây cối trên đất;

Tổng diện tích đất được chia là 856,501m<sup>2</sup>

Hai diện tích đất trên nằm trong diện tích đất là 2.355m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế là 1.711.90m<sup>2</sup>), do UBND huyện C cấp cho hộ ông Trần Quang T ngày 29/10/1998, thửa đất 47, tờ bản đồ 01, đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

*(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang (BL 169A))*

Tạm giao cho anh V và chị Trần Thị V quản lý tài sản được công nhận đến khi những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà N làm thủ tục đứng tên phần đất trên theo quy định của pháp luật.

[5] Buộc bị đơn anh Trần Ngọc V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị V và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Ngòmm ông Trần Quốc L, ông Trần Hữu N (đã chết) có vợ và các con là: Bà Phan Thị Ngọc X, anh

Trần Tấn Đ, Trần Ngọc Huỳnh C, Trần Ngọc Như Y, Trần Hữu L tháo dỡ di dời căn nhà và cây cối hoa màu trên phần đất tranh chấp được Tòa công nhận cho các đồng nguyên đơn và trả lại đất cho các đồng nguyên đơn trong thời hạn là 6 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

[6] Kiến nghị UBND huyện C thu hồi, huỷ bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích là 2.355m<sup>2</sup> số vào sổ M 988205 do UBND huyện C cấp cho hộ ông Trần Quang T ngày 29/10/1998, thửa đất 47; tờ bản đồ 01 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, Kiên Giang để điều chỉnh, cấp lại theo đúng diện tích thực tế cho hộ ông Trần Quang T và anh Trần Ngọc V, chị Trần Thị V (người quản lý di sản của những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N, ông Trần Quốc L, ông Trần Hữu N).

[7] Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc ông Trần Quang T và bà Trần Thị Kim Đ; chị Trần Thị Bích T; chị Trần Thị Thúy H, anh Trần Quang T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 200.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) mà ông Trần Quang T đã nộp theo biên lai thu số 0000039 ngày 06/5/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Buộc anh Trần Ngọc V đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Ngõm ông Trần Quốc L, ông Trần Hữu N đã chết và vợ, các con là: bà Phan Thị Ngọc X, anh Trần Tấn Đ, Trần Ngọc Huỳnh C, Trần Ngọc Như Y, Trần Hữu L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) mà ông Trần Ngọc V và bà Nguyễn Thị N đã nộp theo biên lai thu số 0000106 ngày 05/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Kiên Giang.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Ông Trần Quang T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền 300.000 đồng, khấu trừ số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí mà ông Trần Quang T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005833 ngày 12/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Kiên Giang.

[8] Chi phí đo đạc, thẩm định giá: Tiền chi phí định giá tài sản là 2.200.000 đồng; chi phí sao lục hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ của Trần Quang T 250.000 đồng; tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với phần đất tranh chấp là 743.000 đồng. tổng cộng số tiền là 3.193.000 đồng.

Do yêu cầu của đồng nguyên đơn và bị đơn được chấp nhận một phần nên mỗi người phải nộp  $\frac{1}{2}$  chi phí nêu trên là 3.193.000đ : 2 = 1.596.500 đồng, ông Thừa đã nộp xong số tiền chi phí định giá tài sản là 2.200.000 đồng theo hóa đơn số 0000079 ngày 13/9/2016; chi phí sao lục hồ sơ cấp giấy của Trần Quang T theo biên lai số 0027948 ngày 12/9/2016 là 250.000 đồng và tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với phần đất tranh chấp là 743.000 đồng theo biên lai thu số 0021553 ngày 17/5/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, tổng cộng số tiền là 3.193.000 đồng. Do đó, buộc anh V và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N gồm ông Trần Quốc L, các con ông Trần Hữu N là: Bà Phan Thị Ngọc X, anh Trần Tấn Đ, Trần Ngọc Huỳnh C, Trần Ngọc Như Y, Trần Hữu L phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Trần Quang T số tiền là 1.596.500 đồng (*một triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm đồng*).

[9] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**\* Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh KG.
- TAND huyện C;
- T.H.A DS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Võ Kế Nghiệp**







